

Số: 22 /2016/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 21 tháng 7 năm 2016



NGHỊ QUYẾT

**Quy định về Phí bảo vệ môi trường đối với
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, về việc quy định Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 05/BC-BKTNS ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Ban kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

1. Đối tượng áp dụng:
 - a) Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại;
 - b) Các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.
2. Về mức thu phí: Tính theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.
3. Đơn vị thu: Cục Thuế tỉnh; Chi cục Thuế các huyện, thành phố.
4. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí:
 - a) Quản lý phí:
 - Tỷ lệ phân chia nguồn thu phí: Ngân sách cấp tỉnh hưởng 40%; ngân sách huyện hưởng 60%;

- Bố trí 20% tổng số nguồn thu phí ngân sách cấp tỉnh được hưởng, để bổ sung cho Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh.

b) Nội dung chi từ nguồn thu phí:

- Phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 2. Nghị quyết này được áp dụng thực hiện từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 và thay thế Nghị quyết số 190/2015/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, quản lý và sử dụng Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; TT Công báo - tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn



PHỤ LỤC

**Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND
ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	LOẠI KHOÁNG SẢN	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (<i>granit, gabro, đá hoa, bazan</i>)	m ³	60.000
2	Đá Block	m ³	80.000
3	Quặng đá quý: Ô-pan (<i>opan</i>) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (<i>rodolite</i>); Py-rôp (<i>pyrope</i>); Bê-rin (<i>berin</i>); Sờ-pi-nen (<i>spinen</i>); Tô-paz (<i>topaz</i>), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam	tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	3.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (<i>laterit, puzolan...</i>); khoáng chất công nghiệp (<i>barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác</i>)	tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	4.000
8	Cát trắng	m ³	6.000
9	Cát đen	m ³	5.000
10	Các loại cát khác	m ³	3.000
11	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
12	Sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
13	Thạch cao	m ³	3.000
14	Cao lanh	m ³	6.000
15	Phen-sờ-pát (<i>fenspat</i>)	m ³	7.000
16	Các loại đất khác	m ³	2.000

STT	LOẠI KHOÁNG SẢN	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
17	Gờ-ra-nít (<i>granite</i>); Sét chịu lửa: Đô-lô-mít (<i>dolomite</i>), quắc-zít (<i>quartzite</i>); talc, diatomit, Mi-ca (<i>mica</i>), Thạch anh kỹ thuật; Pi-rít (<i>pirite</i>); phốt-pho-rít (<i>phosphorite</i>)	tấn	30.000
18	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
19	A-pa-tít (<i>apatit</i>), séc-pen-tin (<i>secpentin</i>)	tấn	4.000
20	Graphit, sericit	tấn	5.000
21	Than các loại	tấn	8.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	tấn	30.000
II	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	tấn	50.000
2	Quặng măng-gan	tấn	40.000
3	Quặng vàng; quặng bạc; quặng chì; quặng kẽm	tấn	250.000
4	Quặng đất hiếm	tấn	60.000
5	Quặng thiếc	tấn	220.000
6	Quặng vôn-phờ-ram (<i>wolfram</i>), Quặng ăng-ti-mon (<i>antimon</i>)	tấn	50.000
7	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (<i>bauxite</i>)	tấn	30.000
8	Quặng đồng, Quặng ni-ken (<i>niken</i>)	tấn	50.000
9	Quặng cô-ban (<i>coban</i>), Quặng mô-lip-đen (<i>molipden</i>), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (<i>magie</i>), quặng va-na-đi (<i>vanadi</i>)	tấn	250.000
10	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	30.000
III	Khai thác khoáng sản tận thu	Bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng	